

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.976.431.794	202.503.211.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	50.824.421.538	95.457.159.249
1. Tiền	111		50.824.421.538	95.457.159.249
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	32.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.216.585.694	62.935.214.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.652.058.969	58.194.295.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.040.150.700	2.352.610.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.848.511.003	4.712.443.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	31.202.736.044	26.379.267.466
1. Hàng tồn kho	141		31.202.736.044	26.379.267.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.732.688.518	11.731.570.178
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	1.590.114.454	1.448.674.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.142.574.064	10.282.895.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		657.526.499.146	607.382.133.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		270.941.621.645	294.990.669.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	270.941.621.645	294.990.669.434
- Nguyên giá	222		798.611.487.054	798.611.487.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(527.669.865.409)	(503.620.817.620)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	386.584.877.501	312.391.464.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		386.584.877.501	312.391.464.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		844.502.930.940	809.885.345.612



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		387.654.948.489	376.751.149.373
I. Nợ ngắn hạn	310		137.034.721.811	149.213.421.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	74.488.133.737	83.473.140.220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		7.535.486.300	19.473.429.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.706.191.053	13.747.591.366
5. Phải trả người lao động	315		201.520.000	424.500.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	8.529.851.262	3.709.438.169
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	40.000.000	4.333.422.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15,A	38.028.539.459	21.546.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.505.000.000	2.505.000.000
II. Nợ dài hạn	330		250.620.226.678	227.537.728.298
1. Phải trả người bán dài hạn	331		76.924.511.776	53.842.013.396
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	173.695.714.902	173.695.714.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.847.982.451	433.134.196.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		106.847.982.451	83.134.196.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		83.134.196.239	28.724.070.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.713.786.212	54.410.126.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		844.502.930.940	809.885.345.612

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	160.097.861.795	176.307.102.261	160.097.861.795	176.307.102.261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.097.861.795	176.307.102.261	160.097.861.795	176.307.102.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	126.929.456.015	151.685.043.007	126.929.456.015	151.685.043.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.168.405.780	24.622.059.254	33.168.405.780	24.622.059.254
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	1.313.759.252	977.886.316	1.313.759.252	977.886.316
7. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.392.347.034	2.797.919.164	2.392.347.034	2.797.919.164
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		2.256.181.802	2.765.397.033	2.256.181.802	2.765.397.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.432.392.113	2.161.127.009	2.432.392.113	2.161.127.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.657.425.885	20.640.899.397	29.657.425.885	20.640.899.397
11. Thu nhập khác	31	VI.06	10.800	1.072.747.435	10.800	1.072.747.435
12. Chi phí khác	32	VI.07	15.203.920	320.000	15.203.920	320.000
13. Lợi nhuận khác	40		(15.193.120)	1.072.427.435	(15.193.120)	1.072.427.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.642.232.765	21.713.326.832	29.642.232.765	21.713.326.832
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.928.446.553	4.342.665.366	5.928.446.553	4.342.665.366
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.713.786.212	17.370.661.466	23.713.786.212	17.370.661.466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			678	496	678	496

Người lập biểu

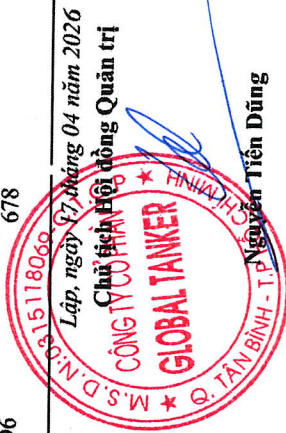


Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.642.232.765	21.713.326.832
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.049.047.789	24.049.047.789
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03			2.985.400.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(287.719.969)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.051.781)	(3.364.569)
- Chi phí lãi vay	06		2.256.181.802	2.765.397.033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.655.690.606	51.509.807.085
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.880.700.627	33.241.514.752
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.823.468.578)	(7.688.820.291)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.613.936.840	(8.707.003.257)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(141.440.143)	(359.332.246)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.246.352.873)	(2.954.803.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.995.134.613	50.575.032.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.193.413.016)	(72.744.197.710)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.051.781	3.364.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(100.189.361.235)	(72.740.833.141)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.868.364.459	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.386.725.000)	(5.386.725.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.937.942.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.543.696.659	(5.386.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44.650.529.963)	(27.552.525.941)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		95.457.159.249	33.785.708.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.792.252	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	50.824.421.538	6.233.182.069

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 8 ngày 28/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 8 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản này được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch và tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi giao dịch chính tại ngày lập BCTC.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm cả tài sản và nợ phải trả): Sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

- Xử lý chênh lệch tỷ giá: Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư ra bên ngoài nhằm mục đích sử dụng hiệu quả nguồn vốn và nâng cao năng lực hoạt động của Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư được phân loại và đo lường theo các nguyên tắc sau:

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo kỳ hạn:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các khoản cho vay với mục đích thu lãi định kỳ. Công ty ghi nhận các khoản này theo giá gốc. Trường hợp khoản đầu tư có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội, khoản chiết khấu/phụ trội này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng (hoặc phương pháp lãi suất thực) phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư;

- Tại thời điểm lập báo cáo, nếu có bằng chứng chắc chắn về việc suy giảm giá trị không thể thu hồi, Công ty thực hiện đánh giá và ghi nhận trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán mà không có bằng chứng về việc nhận lại bằng tiền) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị (nợ quá hạn hoặc khách nợ có dấu hiệu phá sản, giải thể). Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo và ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Đối với các khoản nợ xác định không thể thu hồi, Công ty thực hiện thủ tục xóa nợ hoặc bán nợ theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	07 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Phản ánh các khoản trả trước có thời hạn phân bổ hoặc thời gian thu hồi lợi ích kinh tế không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh.;

- Chi phí trả trước dài hạn: Phản ánh các khoản trả trước (như công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn, tiền thuê đất, tiền thuê tài sản...) có thời hạn phân bổ hoặc thời gian thu hồi lợi ích kinh tế trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường..

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER
Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.848.511.003	2.324.134.978	4.712.443.734	2.324.134.978
- Tạm ứng	1.000.000	-	1.000.000	-
- Phải thu khác	4.847.511.003	2.324.134.978	4.711.443.734	2.324.134.978
+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông - Thanh toán hộ công nợ và sửa chữa tàu Mekongtrans 01	4.648.269.956	2.324.134.978	4.648.269.956	2.324.134.978
+ Thuế VAT chưa khấu trừ	89.712.502	-	5.084.445	-
+ CTCP Allsea Management	51.439.212	-	-	-
+ Các khoản khác	58.089.333	-	58.089.333	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.848.511.003	2.324.134.978	4.712.443.734	2.324.134.978

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.404.593.584	-	23.157.043.825	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.798.142.460	-	3.222.223.641	-
Cộng	31.202.736.044	-	26.379.267.466	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	386.584.877.501	312.391.464.485
- Mua sắm tài sản cố định (*)	386.584.877.501	312.391.464.485
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	386.584.877.501	312.391.464.485

Ghi chú:

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31102024/NQ-DHĐCĐ ngày 31/10/2024 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/DHĐCĐ-NQ ngày 20/06/2025, Công ty đã được thông qua chủ trương đầu tư đóng mới tàu chở dầu/hóa chất, bao gồm: 02 tàu có trọng tải 13.100 DWT và từ 01 đến 02 tàu có trọng tải 7.500 DWT. Tính đến ngày 31/03/2026, Công ty đang triển khai thực hiện đóng mới 02 tàu có trọng tải 13.100 DWT và 01 tàu có trọng tải 7.500 DWT theo kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	798.611.487.054	798.611.487.054
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	798.611.487.054	798.611.487.054
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	503.620.817.620	503.620.817.620
2. Tăng trong kỳ	24.049.047.789	24.049.047.789
- Khấu hao tăng trong kỳ	24.049.047.789	24.049.047.789
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính		-
3. Giảm trong kỳ	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
4. Số dư cuối kỳ	527.669.865.409	527.669.865.409
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	294.990.669.434	294.990.669.434
2. Số dư cuối kỳ	270.941.621.645	270.941.621.645

Ghi chú:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 226.272.034.037 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 226.473.798.760 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.15).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 21.866.611.836 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 21.866.611.836 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER
Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.590.114.454	1.448.674.311
- Chi phí bảo hiểm	1.590.114.454	1.448.674.311
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.590.114.454	1.448.674.311

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	74.488.133.737	74.488.133.737	83.473.140.220	83.473.140.220
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	19.468.289.900	19.468.289.900	39.826.261.000	39.826.261.000
- Công ty TNHH Legendsea	5.764.440.000	5.764.440.000	5.764.440.000	5.764.440.000
- Công ty Cổ phần Allsea Management	20.025.997.449	20.025.997.449	22.050.978.338	22.050.978.338
- Công ty Cổ phần Biển Việt	12.836.459.196	12.836.459.196	8.395.646.330	8.395.646.330
- Tổng công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	7.546.880.000	7.546.880.000	-	-
- Các nhà cung cấp khác	8.846.067.192	8.846.067.192	7.435.814.552	7.435.814.552
b. Dài hạn	76.924.511.776	76.924.511.776	53.842.013.396	53.842.013.396
- Vietsea Company Pte Ltd	76.924.511.776	76.924.511.776	53.842.013.396	53.842.013.396
Cộng	151.412.645.513	151.412.645.513	137.315.153.616	137.315.153.616

c. Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	13.747.591.366	6.078.458.680	14.119.858.993	5.706.191.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.715.931.866	5.928.446.553	13.943.931.866	5.700.446.553
Thuế thu nhập cá nhân	31.659.500	150.012.127	175.927.127	5.744.500
Thuế khác	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Trích trước phí đại lý tàu	8.529.851.262	3.709.438.169
- Trích trước chi phí lãi vay	3.127.478.466	3.563.066.831
- Trích trước Phí quản lý tàu - Công ty Cổ phần Allsea Management	156.200.267	146.371.338
- Chi phí khác	5.246.172.529	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Cộng	<u><u>8.529.851.262</u></u>	<u><u>3.709.438.169</u></u>

13. PHẢI TRẢ CÓ TỨC, LỢI NHUẬN

<i>a. Ngắn hạn</i>	<u>7.535.486.300</u>	<u>19.473.429.100</u>
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên	7.437.892.720	17.794.892.720
- Cổ đông khác	97.593.580	1.678.536.380

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Phí quản lý tàu - Công ty Cổ phần Allsea Management	40.000.000	4.333.422.220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	38.028.539.459	38.028.539.459	21.868.364.459	5.386.725.000	21.546.900.000	21.546.900.000
a.1 Vay ngắn hạn	21.868.364.459	21.868.364.459	21.868.364.459	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TPHCM	21.868.364.459	21.868.364.459	21.868.364.459	-	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	16.160.175.000	16.160.175.000	-	5.386.725.000	21.546.900.000	21.546.900.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	16.160.175.000	16.160.175.000	-	5.386.725.000	21.546.900.000	21.546.900.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	173.695.714.902	173.695.714.902	-	-	173.695.714.902	173.695.714.902
b.1 Vay dài hạn	173.695.714.902	173.695.714.902	-	-	173.695.714.902	173.695.714.902
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	80.800.875.000	80.800.875.000	-	-	80.800.875.000	80.800.875.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TPHCM	92.894.839.902	92.894.839.902	-	-	92.894.839.902	92.894.839.902
Cộng	211.724.254.361	211.724.254.361	21.868.364.459	5.386.725.000	195.242.614.902	195.242.614.902

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

(1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TPHCM theo Thư cấp hạn mức tín dụng số: BFL-ME/26-02 ngày 15/01/2026 với số tiền vay tối đa là 87% của hạn mức 2.000.000 USD để tài trợ cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số PL-ME/26-02 ngày 15/01/2026;

- Hợp đồng tiền gửi ngày 04/02/2026 - số tiền: 1.000.000 USD - kỳ hạn: 6 tháng

(2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 173613.23.269.30799532.TD ngày 20/11/2023 với số tiền vay tối đa là 169.515.309.600 VND để tài trợ đầu tư 01 tàu chở dầu/hóa chất đã qua sử dụng (tên: RAYANA, số IMO: 9341354, năm đóng 2009, tải trọng 14.958 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần bán nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp số 188101.24.269.30799532.BD ngày 25/01/2024;

Tên tàu: GT WIN

Số IMO: 9341354

Loại tàu: Tàu chở dầu.

(3) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35/14458670/25-DN2/D-DA ngày 09/07/2025 với số tiền vay tối đa là 223.000.000.000 VND để tài trợ đầu tư đóng mới 01 tàu chở dầu/hóa chất tải trọng 13.100 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 144 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần bán nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp số 40/14458670/25-DN2/TC.BD ngày 09/07/2025;

Tên tàu: GT VICTORY

Số IMO: 9321641

Loại tàu: Tàu chở dầu.

Theo Hợp đồng thế chấp số 15/14458670/26-DN2/TC ngày 10/03/2026;

Tên tàu: GT PEACE

Số IMO: 9321639

Loại tàu: Tàu chở dầu.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	54.410.126.008	54.410.126.008
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239
Số dư tại ngày 01/01/2026	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239
- Lợi nhuận trong kỳ	-	23.713.786.212	23.713.786.212
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	350.000.000.000	106.847.982.451	456.847.982.451

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	164.867.480.000	164.867.480.000
- Bà Trần Lê Thùy Đan	69.734.060.000	69.734.060.000
- Ông Dương Hoàng Dũng	500.000.000	500.000.000
- Bà Huỳnh Thị Hồng Châu	17.833.650.000	17.833.650.000
- Tổ chức, cá nhân khác	97.064.810.000	97.064.810.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.164.305,30	3.092.382,94

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<i>a. Tổng doanh thu</i>	<u>160.097.861.795</u>	<u>176.307.102.261</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.097.861.795	176.307.102.261
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>160.097.861.795</u>	<u>176.307.102.261</u>
<i>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</i> (Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	<u>126.929.456.015</u>	<u>151.685.043.007</u>
Cộng	<u>126.929.456.015</u>	<u>151.685.043.007</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Lãi tiền gửi	<u>4.051.781</u>	<u>3.364.569</u>
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.021.987.502	974.521.747
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	287.719.969	-
Cộng	<u>1.313.759.252</u>	<u>977.886.316</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
- Chi phí lãi vay	<u>2.256.181.802</u>	<u>2.765.397.033</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.165.232	32.522.131
Cộng	<u>2.392.347.034</u>	<u>2.797.919.164</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<u>2.432.392.113</u>	<u>2.161.127.009</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	798.424.667	707.857.500
- Thuế, phí và lệ phí		3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.513.967.446	1.330.269.509
- Chi phí bằng tiền khác	120.000.000	120.000.000

6. THU NHẬP KHÁC

- Hoàn nhập chi phí thuê tàu GT Unity
- Thu từ phạt, bồi thường của bên thứ ba
- Các khoản khác

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	-	1.071.976.208
	10.800	771.227
Cộng	10.800	1.072.747.435

7. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính
- Các khoản khác

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	15.196.720	
	7.200	320.000
Cộng	15.203.920	320.000

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dự phòng sửa chữa tàu
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	35.706.208.113	39.985.328.177
	13.524.562.377	24.756.905.289
	24.049.047.789	16.497.681.594
		3.000.000.000
	55.714.548.432	68.606.102.030
	367.481.417	1.000.152.926
Cộng	129.361.848.128	153.846.170.016

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng /(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế
- Tổng thu nhập chịu thuế
- Tổng thu nhập tính thuế
 - + Thuế suất
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
 - + Khoản thuế truy thu
 - + Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm trước

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	29.642.232.765	21.713.326.832
	29.642.232.765	21.713.326.832
	29.642.232.765	21.713.326.832
	20%	20%
	5.928.446.553	4.342.665.366
	5.928.446.553	4.342.665.366
	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	23.713.786.212	17.370.661.466
	-	0
	23.713.786.212	17.370.661.466
	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	678	496

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
21.868.364.459	

Cộng

21.868.364.459

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
5.386.725.000	5.386.725.000

Cộng

5.386.725.000 5.386.725.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Biển Việt	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Wondersea	Cùng thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Allsea Management	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Legendsea	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	Công ty liên quan khác
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER
Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
b.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Biển Việt	-	10.121.800.000
Công ty TNHH Legendsea	-	244.497.312
Cộng	-	10.366.297.312
b.2. Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Legendsea	-	16.538.820.000
Công ty Cổ phần Biển Việt	4.043.596.968	3.618.257.623
Công ty Cổ phần Wondersea	1.058.717.274	1.025.746.412
Công ty Cổ phần Allsea Management	16.393.942.657	23.991.798.071
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	-	311.227.277
Cộng	21.496.256.899	45.485.849.383
b.3. Các nghiệp vụ khác		
Công ty Cổ phần Biển Việt (Tạm ứng phí đại lý)		7.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến (Cổ tức phải trả)	10.357.000.000	

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	209.450.000	185.000.000
Nguyễn Thị Mai Xuân	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Trần Lê Thùy Đan	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Trần Văn Nam	Giám đốc (từ ngày 06/01/2026)	210.000.000	200.000.000
Mạc Thị Như Thủy	Trưởng BKS	30.000.000	30.000.000
Lê Thanh Mân	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Phạm Thị Út	Thành viên BKS	15.000.000	15.000.000
Cộng		539.450.000	505.000.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.03) Công ty Cổ phần Biển Việt	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)		
Công ty Cổ phần Biển Việt	12.836.459.196	8.395.646.330
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	-	-
Công ty Cổ phần Wondersea	2.292.478.055	11.664.000
Công ty Cổ phần Allsea Management	20.025.997.449	22.050.978.338
Công ty TNHH Legendsea	5.764.440.000	5.764.440.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Allsea Management	5.246.172.529	4.333.422.220
Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến (Cổ tức phải trả)	7.437.892.720	17.794.892.720
Các cổ đông nhỏ lẻ khác (Cổ tức phải trả)	97.593.580	1.678.536.380

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển quốc tế. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng



INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	As at 31/03/2026	As at 01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	100		186.976.431.794	202.503.211.693
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	50.824.421.538	95.457.159.249
1. Cash	111		50.824.421.538	95.457.159.249
II. Short-term investments	120		32.000.000.000	6.000.000.000
1. Held-to-maturity investments	123	V.02	32.000.000.000	6.000.000.000
III. Current accounts receivable	130		59.216.585.694	62.935.214.800
1. Short-term trade receivables	131	V.03	54.652.058.969	58.194.295.890
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	2.040.150.700	2.352.610.154
3. Other short-term receivables	135	V.05	4.848.511.003	4.712.443.734
4. Provision for short-term doubtful debts	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Inventories	140	V.06	31.202.736.044	26.379.267.466
1. Inventories	141		31.202.736.044	26.379.267.466
V. Other current assets	160		13.732.688.518	11.731.570.178
1. Short-term prepaid expenses	161	V.09	1.590.114.454	1.448.674.311
2. Value added tax deductibles	162		12.142.574.064	10.282.895.867
B. NON-CURRENT ASSETS	200		657.526.499.146	607.382.133.919
I. Long-term receivables	210		-	-
II. Fixed assets	220		270.941.621.645	294.990.669.434
1. Tangible fixed assets	221	V.08	270.941.621.645	294.990.669.434
- Cost	222		798.611.487.054	798.611.487.054
- Accumulated depreciation	223		(527.669.865.409)	(503.620.817.620)
IV. Long-term assets in progress	250	V.07	386.584.877.501	312.391.464.485
1. Construction in progress	252		386.584.877.501	312.391.464.485
TOTAL ASSETS	280		844.502.930.940	809.885.345.612



INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	As at 31/03/2026	As at 01/01/2026
C. LIABILITIES	300		387.654.948.489	376.751.149.373
I. Current liabilities	310		137.034.721.811	149.213.421.075
1. Short-term trade payables	311	V.10	74.488.133.737	83.473.140.220
3. Dividends and profits payable	313	V.13	7.535.486.300	19.473.429.100
4. Taxes and other payables to State budget	314	V.11	5.706.191.053	13.747.591.366
5. Payables to employees	315		201.520.000	424.500.000
6. Short-term accrued expenses	316	V.12	8.529.851.262	3.709.438.169
7. Other short-term payables	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.15,A	38.028.539.459	21.546.900.000
9. Bonus and welfare fund	323		2.505.000.000	2.505.000.000
II. Long-term liabilities	330		250.620.226.678	227.537.728.298
1. Long-term trade payables	331	V.10	76.924.511.776	53.842.013.396
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	V.15.b	173.695.714.902	173.695.714.902
D. OWNER'S EQUITY	400		456.847.982.451	433.134.196.239
1. Contributed capital	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Undistributed earnings	418		106.847.982.451	83.134.196.239
- Undistributed post-tax profits of the previous year	420a		83.134.196.239	28.724.070.231
- Undistributed post-tax profit of current period	420b		23.713.786.212	54.410.126.008
TOTAL RESOURCES	440		844.502.930.940	809.885.345.612

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh



INCOME STATEMENT

From 01/01/2026 to 31/03/2026

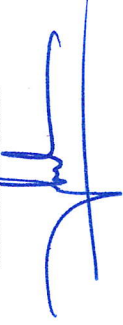
Currency: VND

Items	Code	Note	Reporting period		Year to date	
			From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025	Current Year	Previous Year
1. Revenues from sales and services rendered	01	V1.01	160.097.861.795	176.307.102.261	160.097.861.795	176.307.102.261
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	10		160.097.861.795	176.307.102.261	160.097.861.795	176.307.102.261
4. Cost of goods sold	11	V1.02	126.929.456.015	151.685.043.007	126.929.456.015	151.685.043.007
5. Gross profits from sales and services rendered	20		33.168.405.780	24.622.059.254	33.168.405.780	24.622.059.254
6. Financial income	22	V1.03	1.313.759.252	977.886.316	1.313.759.252	977.886.316
7. Financial expenses	23	V1.04	2.392.347.034	2.797.919.164	2.392.347.034	2.797.919.164
+ Including: Interest expenses	24		2.256.181.802	2.765.397.033	2.256.181.802	2.765.397.033
9. General and administration expenses	26	V1.05	2.432.392.113	2.161.127.009	2.432.392.113	2.161.127.009
10. Net profits from operating activities	30		29.657.425.885	20.640.899.397	29.657.425.885	20.640.899.397
11. Other income	31	V1.06	10.800	1.072.747.435	10.800	1.072.747.435
12. Other expenses	32	V1.07	15.203.920	320.000	15.203.920	320.000
13. Net other profits	40		(15.193.120)	1.072.427.435	(15.193.120)	1.072.427.435
14. Net accounting profit before tax	50		29.642.232.765	21.713.326.832	29.642.232.765	21.713.326.832
15. Current corporate income tax expenses	51	V1.09	5.928.446.553	4.342.665.366	5.928.446.553	4.342.665.366
17. Profits after corporate income tax	60		23.713.786.212	17.370.661.466	23.713.786.212	17.370.661.466
18. Basic earnings per share			678	496	678	496

Preparer


Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant


Tran Vu Yen Linh

Prepared on 17 April 2026

Chairman



Nguyen Van Dung

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		29.642.232.765	21.713.326.832
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		24.049.047.789	24.049.047.789
- (Reversal of provisions)/provisions	03			2.985.400.000
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		(287.719.969)	
- (Gains)/losses on investing activities	05		(4.051.781)	(3.364.569)
- Interest expenses	06		2.256.181.802	2.765.397.033
3. Operating profit before changes in working capital	08		55.655.690.606	51.509.807.085
- (Increase)/decrease in receivables	09		1.880.700.627	33.241.514.752
- (Increase)/decrease in inventories	10		(4.823.468.578)	(7.688.820.291)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		14.613.936.840	(8.707.003.257)
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(141.440.143)	(359.332.246)
- Interest paid	14		(2.246.352.873)	(2.954.803.139)
- Corporate income tax paid	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Other payments for operating activities	17		-	(300.000.000)
Net cash flows from operating activities	20		50.995.134.613	50.575.032.200
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(74.193.413.016)	(72.744.197.710)
2. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(26.000.000.000)	-
3. Interest and dividends received	27		4.051.781	3.364.569
Net cash flows from investing activities	30		(100.189.361.235)	(72.740.833.141)

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33	VII.3	21.868.364.459	-
2. Repayments of borrowings	34	VII.4	(5.386.725.000)	(5.386.725.000)
3. Dividends paid	36		(11.937.942.800)	-
Net cash flows from financial activities	40		4.543.696.659	(5.386.725.000)
Net cash flows during the period	50		(44.650.529.963)	(27.552.525.941)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		95.457.159.249	33.785.708.010
Effect of exchange rate fluctuations	61		17.792.252	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	VII	50.824.421.538	6.233.182.069

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FIRST QUARTER OF 2026

I. CORPORATE INFORMATION

1. Form of ownership

Global Tanker Joint Stock Company operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0315118069 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on 18 June 2018 and the 8th changed licence on 28 September 2025.

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate VND 350.000.000.000

Contributed charter capital as at 31 March 2026: VND 350.000.000.000

Head office: No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

2. Operating industry

Provide waterway transport services.

3. Principal activities

- Coastal and Ocean Freight Transport

Details: Business in the transportation of oil, petroleum products, and goods by sea (excluding business in liquefied petroleum gas (LPG) and waste oils);

- Inland Waterway Freight Transport

Details: Business in the transportation of oil, petroleum products, and goods by inland waterways (excluding business in liquefied petroleum gas (LPG) and waste oils);

- Other Support Services Related to Transport

Details: Maritime brokerage. Ship agency services. Import and export cargo handling services (excluding liquefied gas transport and activities related to air transport). Sea freight agency services.

4. Normal operating cycle of the Company is generally within 12 months

5. Operating characteristics of the Company during the period that affect interim financial statements

There are no operational characteristics that have a significant impact that need to be disclosed in this financial statement.

6. Disclosure of information comparability in the interim financial statements

The corresponding figures of the previous accounting period are comparable to the figures of this accounting period.

7. The number of employees

As at 31 March 2026, the Company has 8 employees (As at 31 December 2025: 7 employees).

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.

2. Accounting currency

The Company uses the currency unit for accounting records and presented in the financial statements is Vietnamese Dong (“VND” or “Dong”).

III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

1. Accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, along with other Circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance for the preparation and presentation of Financial Statements

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplementary documents as well as with Accounting Standards and Accounting System.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

a. Cash

Cash includes the total amount of money available to the company at the reporting date, comprising: cash on hand, cash in bank and cash in transit. These items are recognized at their actually incurred values.

b. Cash equivalents

Cash equivalents are the investments which are collectible or mature less than 03 months from the date of the report, which can be converted easily into a certain amount and there is no risk of conversion into cash at the time of the reporting.

c. Conversion other currency

Economic transactions in foreign currencies must be recorded in detail in the original currency and converted to Vietnamese Dong using the actual exchange rates on the transaction dates and the exchange rates published by the commercial bank where the Company primarily transacts at the reporting date.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Whenever preparing financial statements as prescribed, the Company must re-evaluate the balance of foreign currencies and monetary gold following the rules below:

- For monetary items denominated in foreign currencies (including both assets and liabilities): The average mid-point transfer exchange rate of the commercial bank where the Company primarily transacts at the end of the accounting period shall be used. Particularly, the balances of foreign currency demand deposits are retranslated using the average mid-point transfer exchange rate of the commercial bank where the Company maintains its deposit accounts;
- Treatment of exchange rate differences: All exchange differences arising from the retranslation of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the period are recognized in financial income (if a gain) or financial expenses (if a loss) for determining the profit or loss for the period

2. Financial investments

Financial investments are external investments made for the purpose of efficient capital utilization and enhancing the Company's operational capacity. At the time of preparing the Financial Statements, investments are classified and measured according to the following principle:

For the preparation of financial statements, the financial investment must be classified as below:

- Having maturity less than 12 months or 01 normal production period are recorded as short - term;
- Having maturity more than 12 months or 01 normal production period are recorded as long - term.

Held-to-maturity investments

These include term deposits at banks (with a term of 3 months or more), bills, promissory notes, bonds, and loans held for the purpose of collecting periodic interest. The Company recognizes these investments at cost. In cases where investments arise with a discount or premium, such discount/premium is amortized into financial income using the straight-line method (or the effective interest rate method) over the investment term;

- At the reporting date, if there is objective evidence of an irrecoverable impairment in value, the Company shall assess and recognize a provision for investment loss in accordance with the regulations of Circular No. 99/2025/TT-BTC

3. Account receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for the Company.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade receivables: commercial receivables generating from purchase-sale related transactions between the Company and buyers such as receivables from sales, services, liquidation / transfer of assets, receivables from sale of exported goods given by the trustor through the trustee;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Whenever preparing financial statements as prescribed, the receivables shall be classified:

- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term within 12 months or within a normal operating cycle at the time of reporting is classified short-term receivables;
- The amounts receivable from customer with the remaining recovery term more than 12 months or more than one normal operating cycle at the time of reporting is classified long-term receivables.

At the reporting date, monetary items denominated in foreign currencies (excluding prepayments to suppliers for which there is no evidence of receiving cash refunds) are retranslated using the average mid-point transfer exchange rate of the commercial bank where the Company primarily transacts. Any exchange differences arising from this retranslation are recognized in financial income or financial expenses during the period. The Company does not retranslate all or part of the foreign currency-denominated receivables for which a provision for doubtful debts has already been established

Allowance for doubtful debts: The Company establishes a provision for receivables based on evidence of impairment (such as overdue debts or signs of bankruptcy or dissolution of the debtor). The recording or reversal of this provision is performed at the reporting date and recognized in general and administrative expenses. For debts identified as irrecoverable, the Company performs debt write-off or debt sale procedures in accordance with legal regulations and the Company's Charter.

4. Accounting principles of inventory

a. Inventories

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

b. The cost of inventory

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

c. The record of inventory

Inventory is recorded by the perpetual method.

d. Provisions for decline in value of inventories

At the end of the accounting period, if inventories do recover enough at its historical value not because of damage, obsolescence, reduction of selling price. In this case, the provision for inventories is recognized. The provision for decline in inventories is the difference between the historical value of inventories and its net realizable value.

5. Fixed assets

a. Principles of accounting and depreciation of Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets putting them into ready-for-use state. Expenditures which are incurred shall be recorded as increase in their historical cost if they are expected to result in an increase in the future economic benefits from the use of these assets. Those incurred costs which fail to meet this requirement must be recognized as production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated on straight-line method over the estimated useful lives. The estimated useful lives of each assets class are as follows:

	<u>Estimated depreciation year</u>
- Means of transportation	07 - 10

When tangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

b. Principles of accounting and depreciation of Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization. Initial costs of intangible fixed assets include all the cost to acquire them up to the time of putting these assets into ready-for-use state. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation, operating costs if these costs are associated with a specific intangible fixed assets and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When intangible fixed assets are sold or disposed, their historical cost, accumulated depreciation are written off, and then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or expenses during the period.

6. Construction in progress

Construction in progress reflect direct costs (including borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy) associated with assets under construction, machinery, and equipment being installed for production, rental, and management purposes, as well as costs related to ongoing repairs of fixed assets. These assets are recorded at historical cost and are not depreciated.

7. Principles of accounting and amortization of prepaid expenses

The expenses actually incurred but they are related to operation output of many accounting period. The prepaid expenses are recognized at historical cost and amortized on a straight-line basis over their estimated useful life.

The classification of prepaid expenses when preparing financial statements follows these principles below:

- Short-term prepaid expenses: reflect prepayments with an allocation period or a period of economic benefit recovery not exceeding 12 months or within one normal operating cycle from the time of incurrence.;

- Long-term prepaid expenses: reflect prepayments (such as tools and supplies issued for use, major repair expenses, land rentals, asset rentals, etc.) with an allocation period or a period of economic benefit recovery exceeding 12 months or more than one normal operating cycle..

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

8. Principles of accounting of payables and accruals

Payables and accruals are recognised for the amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts to be paid.

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Trade payables include commercial amounts payable arisen from purchase of goods, services or asset and amounts payable include amounts payable when importing through the trustee;
- Accrued expenses reflect payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made due to lack of invoices or documents on accounting, which are recorded to operating expenses of the accounting period;
- Other payables include non-commercial amounts payable, or amounts payable relating to trading in goods or

The amounts receivable shall be classified following rules below:

- Payables with a remaining payment term of no more than 12 months or within one business cycle are classified as short-term;
- Payables with a remaining payment term of 12 months or more, or exceeding one business cycle, are classified as long-term.

At the reporting date, the Company revaluates the payables which have balance in foreign currency (except for advance from clients; if we have evidence that the supplier will not supply the good or provide the service and the company will receive back this advance in foreign currency, this advance will be treated as monetary item having foreign currency) using the average mid-point transfer exchange rate of the commercial bank where the Company primarily transacts at the reporting date

9. Recognition principles for provisions

A provision for payable only record when the Company has current debt obligation (legal obligation or jointly liable obligation) due to result from a fact happened, payment of debt obligation may leading to decrease in economic benefits and giving a confident estimation on value of such debt obligation.

If the effect of time is material, the provision will be determined by discounting the future expenditures required to settle the liability using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the specific risks of the liability. The increase in the provision due to the passage of time is recognized as a finance cost.

10. Principles for recognizing loans and capitalizing borrowing costs

Borrowings and finance lease liabilities include amounts borrowed and finance lease obligations from banks, financial companies, and other parties.

The borrowings and finance lease liabilities shall be classified when preparing the financial statements following rules below:

- Borrowings and finance lease liabilities with payment period not more than 12 months are classified as short-term;
- Borrowings and finance lease liabilities with payment period of more than 12 months are classified as long-term.

At the time of preparing the financial statements in accordance with the law, the Company reassesses the balance of foreign currency loans and financial lease liabilities at the selling rate of foreign currency of the commercial bank where the Company normally have transactions at the time of making financial statements.

Borrowing costs directly related to loans are recognized as financial expenses in the period, except for borrowing costs that are directly associated with the construction or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the value of those assets when the conditions stipulated in the Accounting Standard on "Borrowing Costs".

11. Principles for recognizing owner's capital

a. Principles for recognizing owner's capital

The owner's equity is recognized at the actual capital contributions made by the owners and is tracked in detail for each organization and individual participating in the capital contribution.

b. Principles for recognizing undistributed post-tax profits

Undistributed post-tax profits reflects business results of the Company after enterprise income tax at the reporting

Undistributed post-tax profit is distributed to shareholders after allocating funds according to the Company's Charter as well as legal regulations, and has been approved by the General Meeting of Shareholders.

12. Principles of revenues and income

a. Revenue from service rendered

Revenue from service rendered transactions shall be recognized when the results of these transactions are determined in a reliable way. Where a service provision transaction relates to many periods, turnover shall be recognized in each period according to the results of the work volume finished on the date of making of such period's accounting balance sheet. The result of a service provision transaction shall be determined only when it satisfies all the conditions below:

- Revenues are determined reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- The work volume finished on the date of making the accounting balance sheet can be determined;
- The costs incurred from the service provision transaction and the costs of its completion can be determined.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

b. Interest income

Interests recognized on the basis of the actual time and interest rates in each period when it satisfies the two conditions below:

- It is possible to obtain economic benefits from the concerned transactions;
- Revenue is determined with relative certainty.

13. Accounting principles of cost of goods sold

Cost of goods sold includes cost of finished goods, trade goods, services, investment property, construction unit sold in the production period and expense related to real estate activities... are recognized accordance with the revenue recognition principle and the prudence principle

Damaged or lost value is allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any).

For the used material over the normal production capacity, labor and general production cost is not allowed to record to production cost but allowed to record to cost of goods sold after deduction of compensation (if any), even these finished goods are not sold.

14. Principles of financial expenses

Financial expenses reflect financial operating cost including expenses or losses relating to financial investment activity, expenses of lending and borrowing, costs of capital contributed to joint venture, to associates, losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction; provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

15. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses.

Selling expenses record expenses actually incurred in process of selling products, goods, providing services.

Administrative expense reflects the general expense of the company, including: labor cost; social and health insurance, unemployment fund, union cost of management employee; office material expense, tools, depreciation of assets using for management; land rental, business license tax; bad debt provision; outsourcing expense and other cash expenses...

16. Current corporate income tax recognition principle and method and deferred income tax expense

Corporate income tax expenses include both current corporate income tax and deferred corporate income tax.

Current corporate income tax

Current corporate income tax is the tax calculated based on taxable income. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, as well as adjustments for non-taxable income and carried-forward losses.

Deferred corporate income tax

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will be payable in the future arising from:

- Recognizing deferred income tax liabilities for the current year;
- Reversing deferred income tax assets that were recognized in previous years.

17. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial or operational decisions. Parties are considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationship not merely the legal form.

18. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.



V. NOTES TO THE INTERIM BALANCE SHEET

Currency: VND

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Cash on hand	2.985.000	169.000
- Cash at banks	50.821.436.538	95.456.990.249
+ <i>Cash in VND</i>	20.260.787.074	14.816.907.285
+ <i>Cash in foreign currencies</i>	30.560.649.464	80.640.082.964
Total	<u>50.824.421.538</u>	<u>95.457.159.249</u>

2. HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	<i>Historical cost</i>	<i>Book value</i>	<i>Historical cost</i>	<i>Book value</i>
a. Short-term	32.000.000.000	32.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Term deposits (*)	32.000.000.000	32.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Total	<u>32.000.000.000</u>	<u>32.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>	<u>6.000.000.000</u>

Notes:

(*) A 12-month VND term deposit at Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch, with an interest rate of 4,8% per annum. This amount is being used as collateral to secure the obligations under the contract with a third party.

(**) A 6-month USD term deposit at STANDARD CHARTERED BANK (VIETNAM) LIMITED - HO CHI MINH CITY BRANCH, bearing an interest rate of 0% per annum. This deposit is currently being used as collateral for a short-term VND credit line to supplement working capital.

3. TRADE RECEIVABLES

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
a. Short-term	54.652.058.969	58.194.295.890
- Vietsea Company Pte Ltd	22.166.598.894	25.529.383.000
- Petrolimex Aviation Fuel Joint Stock Company	31.790.108.000	30.684.673.000
- Others	695.352.075	1.980.239.890
b. Long-term	-	-
c. Receivables from related parties		

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

4. PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	<u>46112</u>	<u>46023</u>
a. Short-term	2.040.150.700	2.352.610.154
- CHINA OCEAN SHIPPING AGENCY HAINAN FANYU CO., LTD	308.516.857	-
- CNOOC INTERNATIONAL FREIGHT AGENCY CO., LTD	302.742.222	222.977.235
- CONSULATE GENERAL OF PANAMA	-	307.352.978
- JAMES MACKINTOSH & CO. PVT. LTD	364.382.938	473.613.088
- JIRATAN GROUP CO., LTD	-	913.163.766
- CSEM MARITIME SDN BHD	393.376.225	256.076.674
- Others	671.132.458	179.426.413
b. Long-term	-	-



5. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	4.848.511.003	2.324.134.978	4.712.443.734	2.324.134.978
- Advances	1.000.000	-	1.000.000	-
- Others	4.847.511.003	2.324.134.978	4.711.443.734	2.324.134.978
+ Mekong Petroleum Transport Joint Stock Company - Payment on behalf of debt settlement and repair of the Mekongtrans 01 vessel	4.648.269.956	2.324.134.978	4.648.269.956	2.324.134.978
+ Undeducted VAT	89.712.502	-	5.084.445	-
+ Allsea Management JSC	51.439.212	-	-	-
+ Others	58.089.333	-	58.089.333	-
b. Long-term	-	-	-	-
Total	4.848.511.003	2.324.134.978	4.712.443.734	2.324.134.978

6. INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Raw materials	23.404.593.584	-	23.157.043.825	-
- Work in progress	7.798.142.460	-	3.222.223.641	-
Total	31.202.736.044	-	26.379.267.466	-

7. LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	31/03/2026	01/01/2026
a. Work in progress	-	-
b. Construction in progress	386.584.877.501	312.391.464.485
- Purchase fixed assets (*)	386.584.877.501	312.391.464.485
- Repair fixed assets	-	-
- Other expenses	-	-
Total	386.584.877.501	312.391.464.485

Notes:

(*) Pursuant to the General Meeting of Shareholders' Resolution No. 31102024/NQ-DHDCD dated 31/10/2024 and the 2025 Annual General Meeting of Shareholders' Resolution No. 01-2025/DHDCD-NQ dated 20/06/2025, the Company approved the investment policy for the construction of new oil/chemical tankers, including two (02) vessels with a deadweight of 13,100 DWT each and one (01) to two (02) vessels with a deadweight of 7,500 DWT each. As at 31/03/2026, the Company is implementing the construction of one (02) 13,100 DWT vessel and one (01) 7,500 DWT vessel in accordance with the approved investment plan

8. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Means of transportation	Total
I. Cost		
1. Opening balance	798.611.487.054	798.611.487.054
2. Increase	-	-
- Finished capital investment	-	-
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	<u>798.611.487.054</u>	<u>798.611.487.054</u>
II. Accumulated depreciation		
1. Opening balance	503.620.817.620	503.620.817.620
2. Increase	24.049.047.789	24.049.047.789
- Depreciation for the period	24.049.047.789	24.049.047.789
3. Decrease	-	-
4. Closing balance	<u>527.669.865.409</u>	<u>527.669.865.409</u>
III. Net book value		
1. Opening balance	294.990.669.434	294.990.669.434
2. Closing balance	<u>270.941.621.645</u>	<u>270.941.621.645</u>

Notes:

- As at 31 March 2026, tangible fixed assets with a net book value of VND 226.272.034.037 (As at 01 January 2026: VND 226.473.798.760) were mortgaged at the Bank as security for loans of the Company (Note V.15).

- The cost of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use of the Company as at 31 March 2026 is VND 21.866.611.836 (As at 01 January 2026: VND 21.866.611.836).

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

9. PREPAID EXPENSES

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<i>a. Short-term</i>	<i>1.590.114.454</i>	<i>1.448.674.311</i>
- Insurance expenses	1.590.114.454	1.448.674.311
<i>b. Long-term</i>	-	-
Total	<u>1.590.114.454</u>	<u>1.448.674.311</u>

10. TRADE PAYABLES

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/01/2026</u>	
	Value	Recoverable value	Value	Recoverable value
<i>a. Short-term</i>	<i>74.488.133.737</i>	<i>74.488.133.737</i>	<i>83.473.140.220</i>	<i>83.473.140.220</i>
- Aulac Corporation	19.468.289.900	19.468.289.900	39.826.261.000	39.826.261.000
- Legendsea Company Limited	5.764.440.000	5.764.440.000	5.764.440.000	5.764.440.000
- Allsea Management Joint Stock Company	20.025.997.449	20.025.997.449	22.050.978.338	22.050.978.338
- Vietsea Joint Stock Company	12.836.459.196	12.836.459.196	8.395.646.330	8.395.646.330
- Petrolimex Tanker Corporation	7.546.880.000	7.546.880.000		
- Others	8.846.067.192	8.846.067.192	7.435.814.552	7.435.814.552
<i>b. Long-term</i>	<i>76.924.511.776</i>	<i>76.924.511.776</i>	<i>53.842.013.396</i>	<i>53.842.013.396</i>
- Vietsea Company Pte Ltd	76.924.511.776	76.924.511.776	53.842.013.396	53.842.013.396
Total	<u>151.412.645.513</u>	<u>151.412.645.513</u>	<u>137.315.153.616</u>	<u>137.315.153.616</u>

c. Trade payables to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.c).

11. STATUTORY OBLIGATIONS AND RECEIVABLES FROM THE STATE

	<u>01/01/2026</u>	<u>Payable during the year</u>	<u>Paid amounts during the year</u>	<u>31/03/2026</u>
<i>a. Payables</i>	<i>13.747.591.366</i>	<i>6.078.458.680</i>	<i>14.119.858.993</i>	<i>5.706.191.053</i>
- Corporate income tax	13.715.931.866	5.928.446.553	13.943.931.866	5.700.446.553
- Personal income tax	31.659.500	150.012.127	175.927.127	5.744.500
- Other taxes	-	-	-	-

Notes:

The Company's tax settlements are subject to examination by the Tax Authority. Because the application of tax laws and regulation to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the Tax Authority.

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

12. ACCURED EXPENSES

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<i>a. Short-term</i>	<u>8.529.851.262</u>	<u>3.709.438.169</u>
- Advance payment of shipping agent fees	3.127.478.466	3.563.066.831
- Interest expenses	156.200.267	146.371.338
- Ship rental expenses	5.246.172.529	
- Fuel and lubricant expenses		
- Others		
 <i>b. Long-term</i>	 -	 -
Total	<u><u>8.529.851.262</u></u>	<u><u>3.709.438.169</u></u>

13. DIVIDENDS AND PROFITS PAYABLE

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<i>a. Short-term</i>	<u>7.535.486.300</u>	<u>19.473.429.100</u>
- Mrs. Nguyen Thi Ngoc Yen	7.437.892.720	17.794.892.720
- Others	97.593.580	1.678.536.380

14. OTHER PAYABLES

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<i>a. Short-term</i>	<u>40.000.000</u>	<u>4.333.422.220</u>
- Ship management fee - Allsea Management Joint Stock Company		4.333.422.220
- Others	40.000.000	
 <i>b. Long-term</i>	 -	 -

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	During the period				Recoverable value	
	31/03/2026	01/01/2026				
	Value	Recoverable value	Increase	Decrease	Value	Recoverable value
<i>a. Short-term borrowings and finance lease liabilities</i>	38.028.539.459	38.028.539.459	21.868.364.459	5.386.725.000	21.546.900.000	21.546.900.000
<i>a.1 Short-term borrowings</i>	21.868.364.459	21.868.364.459	21.868.364.459			
- Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited - Ho Chi Minh City Branch (1)	21.868.364.459	21.868.364.459	21.868.364.459	-	-	-
<i>a.2 Long-term loan due to maturity</i>	16.160.175.000	16.160.175.000		5.386.725.000	21.546.900.000	21.546.900.000
- Military Commercial Joint Stock Bank - Binh Chanh Branch (2)	16.160.175.000	16.160.175.000	-	5.386.725.000	21.546.900.000	21.546.900.000
<i>b. Long-term borrowings and finance lease liabilities</i>	173.695.714.902	173.695.714.902			173.695.714.902	173.695.714.902
- Military Commercial Joint Stock Bank - Binh Chanh Branch (2)	80.800.875.000	80.800.875.000	-	-	80.800.875.000	80.800.875.000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh (3)	92.894.839.902	92.894.839.902	-	-	92.894.839.902	92.894.839.902
Total	211.724.254.361	211.724.254.361	21.868.364.459	5.386.725.000	195.242.614.902	195.242.614.902

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY

No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

15. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (CONTINUED)

Notes:

(1) Short-term loan at Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited - Ho Chi Minh City Branch under Credit Line Facility Letter No. BFL-ME/26-02 dated January 15, 2026, with a maximum loan amount of 87% of the USD 2,000,000 facility for the purpose of supplementing working capital. The loan term is 06 months, and the interest rate is specifically determined for each drawdown. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Global Tanker Joint Stock Company

Collateral

According to Credit Line Facility Letter No. BFL-ME/26-02 dated January 15, 2026
- 6 months Deposit Term dated February 04, 2026 - Amount: USD 1,000,000

(2) Long-term loan under Credit Agreement No. 173613.23.269.30799532.TD dated November 20, 2023, with a maximum loan amount of VND 169,515,309,600 to finance the investment in 01 used oil/chemical tanker (name: RAYANA, IMO No.: 9341354, built in 2009, capacity 14,958 DWT). The maximum loan term is 84 months from the day following the first disbursement date; the loan interest rate is specifically determined in each debt acknowledgment instrument. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Global Tanker Joint Stock Company

Collateral

- According to Mortgage Agreement No. 188101.24.269.30799532.BD dated January 25, 2024
- Vessel Name: GT WIN
- IMO No.: 9341354
- Vessel Type: Oil Tanker

(3) Long-term loan under Credit Agreement No. 35/14458670/25-DN2/D-DA dated July 9, 2025, with a maximum loan amount of VND 223,000,000,000 to finance the new construction of 01 oil/chemical tanker with a capacity of 13,100 DWT. The maximum loan term is 144 months from the day following the first disbursement date until the full repayment of principal and interest; the loan interest rate is specifically determined in each debt acknowledgment instrument. The loan is secured by the following assets:

The Guarantor

Global Tanker Joint Stock Company

Collateral

- According to Mortgage Agreement No. 40/14458670/25-DN2/TC.BD dated July 9, 2025:
- Vessel Name: GT VICTORY
- IMO No.: 9321641
- Vessel Type: Oil Tanker

16. OWNER'S EQUITY

a. Comparison table of owner's equity fluctuations

	Contributed capital	Undistributed earnings	Total
As at 01 January 2025	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
- Increase capital			-
- Profits for the period		54.410.126.008	54.410.126.008
- Distribution of profits after tax			
+ <i>Dividend distribution</i>		<i>(42.000.000.000)</i>	<i>(42.000.000.000)</i>
+ <i>Bonus and Welfare fund</i>		<i>(1.000.000.000)</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
As at 31 December 2025	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239
As at 01 January 2026	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239
- Profits for the period		23.713.786.212	23.713.786.212
- Distribution of profits after tax			
+ <i>Dividend distribution</i>			-
+ <i>Bonus and Welfare fund</i>			-
As at 31 March 2026	350.000.000.000	106.847.982.451	456.847.982.451

b. Details of owner's investment

	31/03/2026	01/01/2026
- Mrs. Nguyen Thi Ngoc Yen	164.867.480.000	164.867.480.000
- Mrs. Tran Le Thuy Dan	69.734.060.000	69.734.060.000
- Mr. Duong Hoang Dung	500.000.000	500.000.000
- Mrs. Huynh Thi Hong Chau	17.833.650.000	17.833.650.000
- Other organizations and individuals	97.064.810.000	97.064.810.000
Total	350.000.000.000	350.000.000.000

16. OWNER'S EQUITY (CONTINUED)

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Increase in capital during the period	-	-
+ Decrease in capital during the period	-	-
+ Closing capital	350.000.000.000	350.000.000.000
- Dividends, distributed profits	-	-

d. Shares

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
- Authorised shares	35.000.000	35.000.000
- Issued shares	35.000.000	35.000.000
+ <i>Ordinary shares</i>	35.000.000	35.000.000
- Treasury shares	-	-
- Shares in circulation	35.000.000	35.000.000
+ <i>Ordinary shares</i>	35.000.000	35.000.000

(*) Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share.

17. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
<i>a. Foreign currencies</i>		
- US Dollar (USD)	1.164.305,30	3.092.382,94

VI. NOTES TO THE INTERIM INCOME STATEMENT

Đơn vị tính: VND

1. REVENUES FROM SALES AND SERVICES RENDERED

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
<i>a. Revenues</i>	<u>160.097.861.795</u>	<u>176.307.102.261</u>
- Revenue from services rendered	160.097.861.795	176.307.102.261
<i>b. Revenue deductions</i>	-	-
Net revenues from sales and services rendered	<u><u>160.097.861.795</u></u>	<u><u>176.307.102.261</u></u>

c. Revenue to related parties

(Details of this section are presented at Note VIII.1.b).

2. COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
- Cost of services rendered	126.929.456.015	151.685.043.007
Total	<u><u>126.929.456.015</u></u>	<u><u>151.685.043.007</u></u>

3. FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
- Interest income from deposits and lending	4.051.781	3.364.569
- Realized foreign exchange rate differences gain	1.021.987.502	974.521.747
- Unrealized foreign exchange rate differences gain	287.719.969	-
Total	<u><u>1.313.759.252</u></u>	<u><u>977.886.316</u></u>

4. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
- Interest expenses on lending and bonds	2.256.181.802	2.765.397.033
- Realized foreign exchange rate differences loss	136.165.232	32.522.131
Total	<u><u>2.392.347.034</u></u>	<u><u>2.797.919.164</u></u>

5. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
<i>a. Selling expenses incurred during the year</i>	-	-
<i>b. General and administrative expenses incurred during the year</i>	<u>2.432.392.113</u>	<u>2.161.127.009</u>
- Labour costs	798.424.667	707.857.500
- Taxes, fees and duties		3.000.000
- Outside service expenses	1.513.967.446	1.330.269.509
- Others	120.000.000	120.000.000
- Provision for doubtful debts		-

6. OTHER INCOME

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
- Compensation received from third parties	-	1.071.976.208
- Others	10.800	771.227
Total	<u>10.800</u>	<u>1.072.747.435</u>

7. OTHER EXPENSES

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
- Penalty for taxes, administrative violations	15.196.720	
- Others	7.200	320.000
Total	<u>15.203.920</u>	<u>320.000</u>

8. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY ELEMENTS

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
- Raw materials	35.706.208.113	39.985.328.177
- Labour costs	13.524.562.377	24.756.905.289
- Depreciation expenses	24.049.047.789	16.497.681.594
- Periodical fixed asset repair expenses		3.000.000.000
- Outside service expenses	55.714.548.432	68.606.102.030
- Others	367.481.417	1.000.152.926
Total	<u>129.361.848.128</u>	<u>153.846.170.016</u>

9. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
- Total net profit before tax	29.642.232.765	21.713.326.832
- Adjust the profit before tax to determine corporate income tax		
- Total taxable income	29.642.232.765	21.713.326.832
- Total assessable income	29.642.232.765	21.713.326.832
+ Tax rate	20%	20%
- Corporate income tax expenses	5.928.446.553	4.342.665.366

10. BASIC EARNINGS PER SHARE

	<u>From 01/01/2026 to 31/03/2026</u>	<u>From 01/01/2025 to 31/03/2025</u>
Net profit attributable to ordinary shareholders	23.713.786.212	17.370.661.466
Appropriation to bonus and welfare fund		
Weighted average number of ordinary shares during the year	35.000.000	35.000.000
Basic earnings per share	<u>678</u>	<u>496</u>

VII. NOTES TO THE INTERIM CASH FLOW STATEMENT

1. **Non-cash transactions which affects on Cash flow statement:** None.

2. **No cash which the company holds but unable to used:** None.

3. **Borrowing amount actually collected during the period**

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
- Proceeds from borrowing under the loan contract	21.868.364.459	
Total	21.868.364.459	

4. **Cash actually paid for the loan principal during the period**

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
- Paid for borrowing under the loan contract	5.386.725.000	5.386.725.000
Total	5.386.725.000	5.386.725.000

VIII. OTHER INFORMATION

1. **INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES**

a. Related parties

Related parties	Relationship
Viet Sea Joint Stock Company	Related party of Blockholder
Wondersea Joint Stock Company	Same management member
Allsea Management Joint Stock Company	Same management member
Legendsea Company Limited	Same management member
Vietsea Lubricant One Member Company Limited	Other related company
Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
The Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors, Chief Accountant and Disclosure Person	Executive board

b. Significant transactions with related parties

During the period, the Company had the following significant transactions with related parties:

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
1. Revenue from sale of goods, redering of service, and construction		
- Viet Sea Joint Stock Company	-	10.121.800.000
- Legendsea Company Limited	-	244.497.312
Total	-	10.366.297.312
2. Purchasing of goods and services		
- Legendsea Company Limited	-	16.538.820.000
- Viet Sea Joint Stock Company	4.043.596.968	3.618.257.623
- Wondersea Joint Stock Company	1.058.717.274	1.025.746.412
- Allsea Management Joint Stock Company	16.393.942.657	23.991.798.071
- Vietsea Lubricant One Member Company Limited	-	311.227.277
Total	21.496.256.899	45.485.849.383
b.3. Other transactions		
- Viet Sea Joint Stock Company (Advance for agency fees)	-	7.000.000.000

Remuneration of The Board of Directors, Management, Supervisors and salary of other managers:

The Board of Directors

Name	Position	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
Nguyen Tien Dung	Chairman	209.450.000	185.000.000
Nguyen Thi Mai Xuan	Member	30.000.000	30.000.000
Tran Le Thuy Dan	Member	30.000.000	30.000.000
Tran Van Nam	Director (from 06/01/2026)	210.000.000	200.000.000
Mac Thi Nhu Thuy	Head of the Board of Supervisor	30.000.000	30.000.000
Le Thanh Man	Member of the Board of Supervisor	15.000.000	15.000.000
Pham Thi Ut	Member of the Board of Supervisor	15.000.000	15.000.000
Total		539.450.000	505.000.000

1. INFORMATION ABOUT THE RELATED PARTIES (CONTINUED)

c. Closing balance with related parties

	31/03/2026	01/01/2026
Short-term trade receivables (Notes V.03.a)		
- Viet Sea Joint Stock Company	-	
Short-term trade payables (Note V.10)		
- Viet Sea Joint Stock Company	12.836.459.196	8.395.646.330
- Vietsea Lubricant One Member Company Limited	-	
- Wondersea Joint Stock Company	2.292.478.055	11.664.000
- Allsea Management Joint Stock Company	20.025.997.449	22.050.978.338
- Legendsea Company Limited	5.764.440.000	5.764.440.000
Other payables (Note V.13)		
- Allsea Management Joint Stock Company	5.246.172.529	4.333.422.220
- Mrs. Nguyen Thi Ngoc Yen	7.437.892.720	17.794.892.720
- Other minority shareholders (Dividends payable)	97.593.580	1.678.536.380

2. INFORMATION SEGMENT REPORTING

The Company mainly provides international sea freight services. Therefore, the Company does not present segment reporting by geographical area or business sector.

3. EVENTS AFTER THE INTERIM BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the balance sheet date, which would require adjustment or disclosures to be made in the financial statements.

4. COMPARATIVE FIGURES

The comparative information is taken from the financial statements for the fiscal year ended 31 March 2025

Preparer



Nguyen Ngoc Chau

Chief Accountant



Tran Vu Yen Linh

Prepared, 17 April 2026
 Chairman

 NGUYEN TIEN DUNG

